

Chuyên đề

KẾ TOÁN THUẾ



KẾ TOÁN CÁC LOẠI THUẾ

I.

Kế toán thuế giá trị gia tăng

II.

Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt

III.

Kế toán thuế xuất nhập khẩu

IV.

Kế toán thuế TNDN

V.

Kế toán thuế thu nhập cá nhân

KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

I.

Phương pháp tính thuế GTGT

II.

Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt

III.

Kế toán thuế xuất nhập khẩu

IV.

Kế toán thuế TNDN

V.

Kế toán thuế thu nhập cá nhân

I. Phương pháp tính thuế GTGT

Theo Luật thuế GTGT hiện hành, có 2 phương pháp tính thuế GTGT

PP1: Phương pháp khấu trừ thuế

PP2: Phương pháp tính trực tiếp trên GTGT

I.1. Phương pháp khấu trừ thuế

Đối tượng áp dụng là các đơn vị, tổ chức kinh doanh, doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật đầu

tư nước ngoài tại Việt Nam.

**Số thuế
GTGT
phải nộp**

=

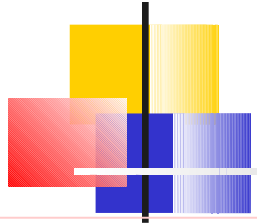
**Thuế
GTGT đầu
ra**

-

**Thuế GTGT
đầu vào được
khấu trừ**

công thức:

Trong đó:



Thuế GTGT đầu ra

=

Giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ bán ra

x

Thuế suất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

=

Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT

Chú ý trường hợp sau:

1. Chiết khấu thương mại được ghi ngay trên hóa đơn bán hàng lần kế tiếp hoặc lần cuối cùng;

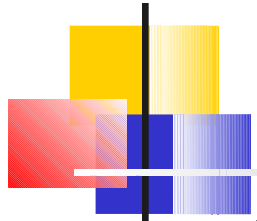
2. Hàng hóa, dịch vụ khuyến mãi, hàng mẫu, quảng cáo không chịu thuế GTGT;

3. Hóa đơn bán hàng ghi sai thuế suất:

Tr.hợp 1: Nếu thuế suất ghi sai lớn hơn thuế suất hàng hóa, dịch vụ bán: *Lấy thuế suất ghi trên hóa đơn;*

Tr.hợp 2: Nếu thuế suất ghi sai nhỏ hơn thuế suất hàng hóa, dịch vụ bán: *Lấy thuế suất đúng theo hàng hóa, dịch vụ bán;*

Phương pháp xác định thuế GTGT đầu vào



- - Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được khấu trừ toàn bộ;
- - Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho SXKD chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT thì chỉ được khấu trừ số thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT đầu ra;
- *Trường hợp không hạch toán riêng được thì được khấu trừ theo tỷ lệ % giữa doanh số chịu thuế so với tổng doanh số bán ra.*

Phương pháp xác định thuế GTGT đầu vào

- - Thuế đầu vào được khấu trừ phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó. Thời gian kê khai tối đa là 3 tháng kể từ thời điểm kê khai thuế của tháng phát sinh. *Nếu quá 3 tháng không được kê khai khấu trừ thì phải tính vào giá trị hàng hóa, dịch vụ, nguyên giá TSCĐ hoặc chi phí SXKD;*
- - Đối với TSCĐ nếu có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn thì được khấu trừ dần hoặc được hoàn thuế;
- - Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được khấu trừ thuế đầu vào phải được cơ quan Hải quan xác nhận là đã thực xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, hợp đồng bán hàng hóa, gia công hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho bên nước ngoài.

Phương pháp xác định thuế GTGT đầu vào



Căn cứ để xác định số thuế đầu vào được khấu trừ là số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT khi mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu. Nếu không có hóa đơn, chứng từ hoặc có hóa đơn, chứng từ nhưng không đúng quy định thì cơ sở không được khấu trừ thuế.

III. Kế toán thuế GTGT đầu vào

Tài khoản kế toán sử dụng

* Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Công dụng: Phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ

Tài khoản 133

- Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ.

- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ.

- Thuế GTGT đầu vào của HH mua vào nhưng đã trả lại, được giảm giá.

- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

SD: Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, còn được hoàn lại.

III. Kế toán thuế GTGT đầu vào

* Quy định hạch toán trên TK 133

- TK 133 áp dụng đối với cơ sở SXKD thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.
- Khi mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ: số thuế GTGT đầu vào → Nợ TK 133
- Đối với HH, dịch vụ mua vào vừa dùng cho SXKD chịu thuế và không chịu thuế nếu không hạch toán riêng được thì hạch toán hết vào Nợ TK 133. Cuối kỳ, xác định:

$$\text{Số thuế GTGT được khấu trừ} = \frac{\text{Doanh thu chịu thuế}}{\text{Tổng doanh thu bán ra}} \times 100\% \times \text{Tổng thuế GTGT đầu vào}$$

III. Kế toán thuế GTGT đầu vào

* Quy định hạch toán trên TK 133

- Cơ sở SXKD thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT, hoặc dùng vào hoạt động SN, phúc lợi thì thuế GTGT đầu vào tính vào giá trị vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ mua vào, Không hạch toán vào TK 133.
- TH hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng chứng từ đặc biệt thì giá thanh toán là giá đã có thuế, xác định thuế GTGT như sau:

$$\text{Giá mua chưa thuế} = \frac{\text{Giá thanh toán}}{1 + \text{Thuế suất GTGT}}$$

$$\text{Thuế GTGT được khấu trừ} = \text{Giá mua chưa thuế} \times \text{Thuế suất}$$

III. Kế toán thuế GTGT đầu vào

* Quy định hạch toán trên TK 133

- Cơ sở chế biến mua nguyên liệu là nông sản, lâm sản, thủy sản chưa qua chế biến, sắt thép phế liệu thì xác định thuế GTGT đầu vào như sau:

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

=

Tổng giá thanh toán

x

Thuế suất

Giá mua chưa thuế

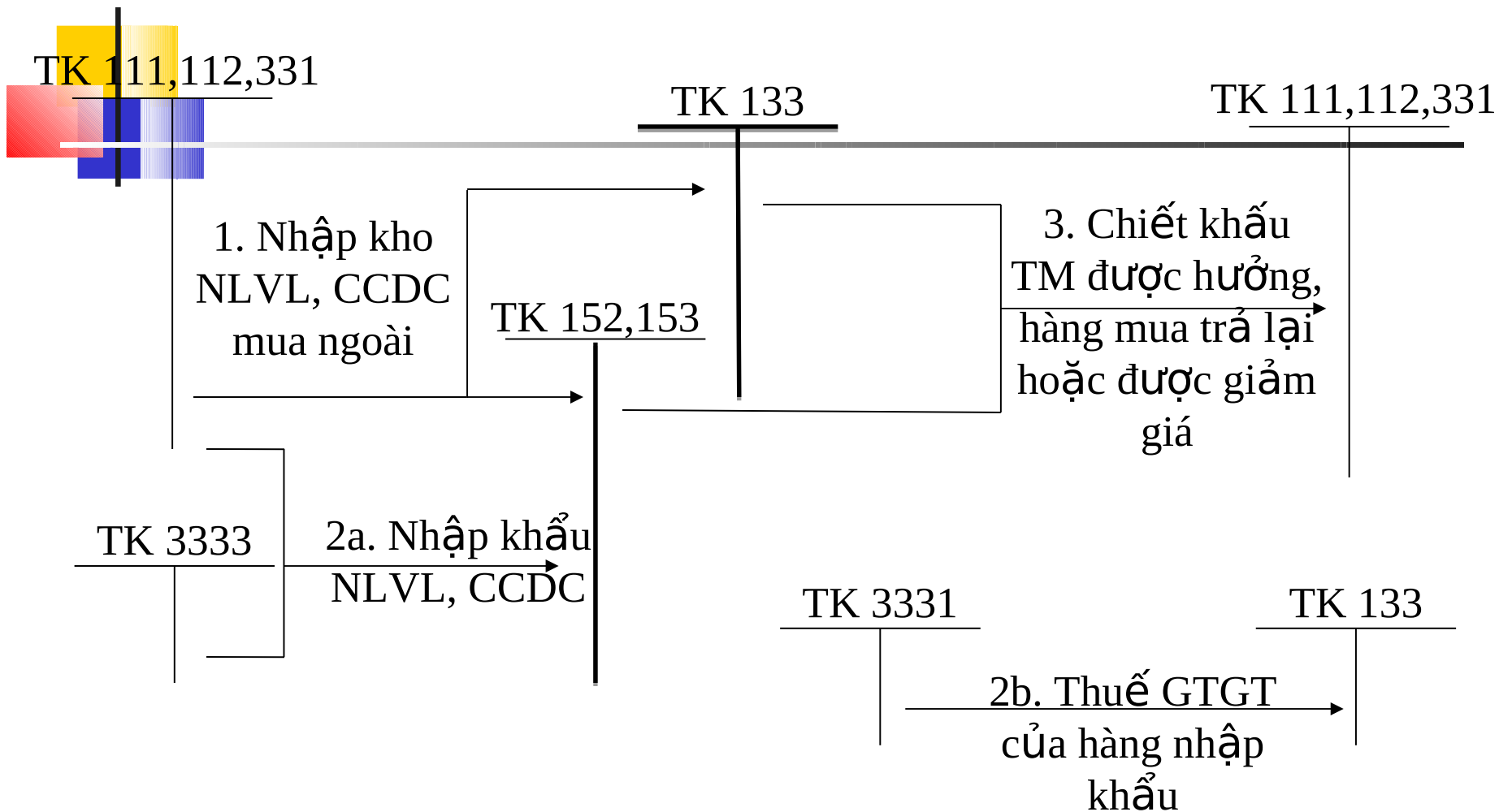
=

Tổng giá thanh toán

-

Thuế GTGT đầu vào

* Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh



6.2. Phương pháp tính trực tiếp trên GTGT



Đối tượng áp dụng là cá nhân người Việt Nam hoặc cá nhân người nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn, chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế; cơ sở mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

■ Thuế GTGT phải nộp được xác định theo công thức

Số thuế GTGT phải nộp

=

GTGT của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế

x

Thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra

GTGT của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế

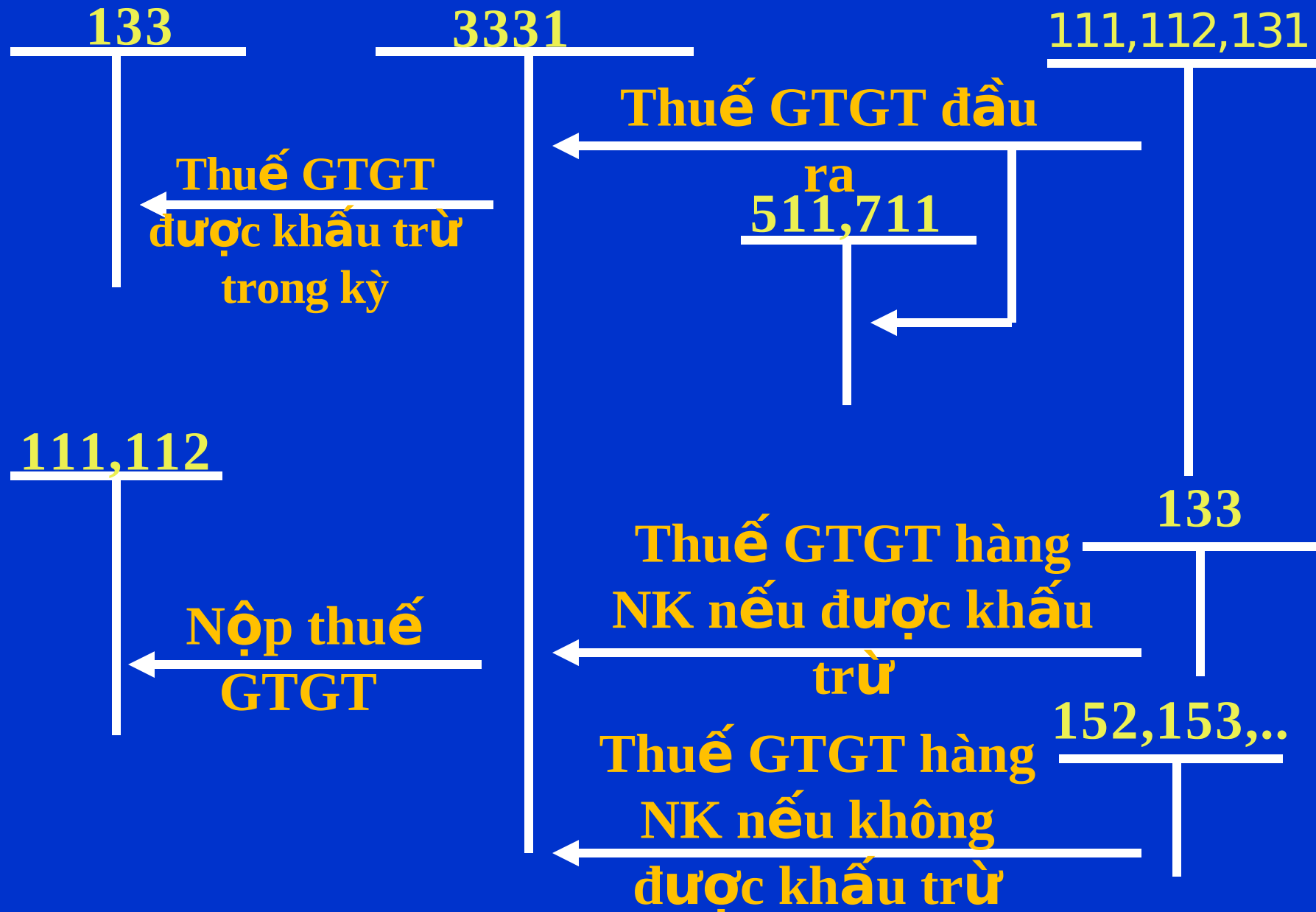
=

Tổng giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ bán ra

-

Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP (3331)



II. THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (TTĐB)

1. Khái niệm: Thuế TTĐB là loại thuế gián thu đánh vào các hàng hóa, dịch vụ thuộc diện đặc biệt nằm trong danh mục Nhà nước quy định. Thực chất của loại thuế này là bổ sung cho thuế tiêu dùng thông thường nhằm điều tiết bớt thu nhập của những người có thu nhập cao và hướng dẫn tiêu dùng đối với một số hàng hóa, dịch vụ Nhà nước không khuyến khích tiêu dùng.

2. Đối tượng chịu thuế:

- Hàng hóa: Thuốc lá, rượu, bia, ô tô dưới 24 chỗ ngồi, xăng và các chế phẩm để pha chế xăng, điều hòa nhiệt độ (công suất < 90.000BTU), bài lá, vàng mã;

- Dịch vụ: Kinh doanh vũ trường, mát xa, karaoke, casino, Jackpot, giải trí có đặt cược, sân gôn, kd xổ số.

- **3. Phương pháp tính thuế TTĐB:**
- **Thuế TTĐB được tính dựa vào 2 căn cứ**

Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt

3.1. Giá tính thuế TTĐB

- Đối với hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước là giá do cơ sở sản xuất kinh doanh bán ra chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế GTGT cụ thể:

GTT
TTĐB

=

Giá bán chưa có thuế GTGT
1 + % thuế suất thuế TTĐB

- - **Đối với hàng hóa nhập khẩu:** Giá tính thuế TTĐB là giá nhập khẩu (CIF) công với thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu thì thuế nhập khẩu được xác định trong giá tính thuế TTĐB theo số thuế còn phải nộp;
- - **Đối với hàng hóa gia công:** Giá tính thuế TTĐB được xác định theo giá bán chưa có thuế GTGT và thuế TTĐB của hàng hóa cùng loại ở cơ sở gia công ...;
- - **Đối với hàng hóa, dịch vụ bán theo phương thức trả góp:** Giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán theo phương thức trả tiền một lần không bao hàm lãi trả góp.

3.2. Thuế suất thuế TTĐB

Biểu thuế hiện hành có 11 mức thuế suất khác nhau từ 10% đến 75% được áp dụng cho các loại hàng hóa, dịch vụ đặc biệt theo nguyên tắc:

- Các thuế suất cao từ 50% đến 75%: Được áp dụng cho các mặt hàng cao cấp, hàng hóa không khuyến khích tiêu dùng, những mặt hàng không có lợi cho sức khỏe và quốc kế dân sinh nhằm hướng dẫn tiêu dùng và điều tiết đáng kể thu nhập của người tiêu dùng.

Thuộc loại này chủ yếu là các mặt hàng: thuốc lá, vàng mã hàng mã, rượu trên 40 độ, bia chai, bia tươi, ô tô đến 5 chỗ ngồi.

■ - **Các thuế suất thấp từ 10% đến 20%**

■ Được áp dụng cho các mặt hàng tuy nằm trong danh mục đặc biệt nhưng không được coi là cần thiết đối với một số ngành sản xuất, cần thiết và là thói quen tiêu dùng của người dân và một số mặt hàng đang khuyến khích, thu hút đầu tư giảm nhẹ gánh nặng thuế cho người tiêu dùng.

■ *Thuộc loại này chủ yếu là các mặt hàng: Xăng các loại, nap-ta, chế phẩm tái hợp và các chế phẩm khác để pha chế xăng (10%); rượu thuốc, rượu nhẹ dưới 20 độ kể cả rượu hoa quả (20%); điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000BTU trở xuống (15%); kinh doanh sân gôn (10%); kinh doanh xổ số (10%).*

- Các thuế suất trung bình từ 25% đến 40%

Được áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ mà việc tiêu dùng không có lợi cho quốc kế dân sinh, nhằm mục đích điều tiết hợp lý một phần thu nhập của người tiêu dùng.

Thuộc loại này chủ yếu là các mặt hàng: rượu nhẹ từ 20 độ đến dưới 40 độ (30%); bia hơi các loại (30%); ô tô từ 6 đến 15 chỗ ngồi (30%); ô tô từ 16 đến 24 chỗ ngồi (15%).

THUẾ TTĐB
CƠ SỞ PHẢI
NỘP NSNN

=

GIÁ TÍNH
THUẾ TTĐB

X

THUẾ
SUẤT
THUẾ
TTĐB

Đối với tr.hợp sản phẩm SX thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB đồng thời NVL dùng SX sản phẩm cũng thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB thì khi tính thuế TTĐB ở khâu chế biến sau phải trừ thuế TTĐB đã nộp ở phần NVL của sản phẩm tiêu thụ

THUẾ TTĐB
PHẢI NỘP
NSNN

=

GIÁ TÍNH THUẾ
TTĐB

x

Thuế suất
thuế TTĐB

-

Thuế TTĐB của phần nguyên liệu
dùng sản xuất sản phẩm tiêu thụ

- **Ví dụ minh họa 3: Một DNXNK có tài liệu kinh doanh trong tháng 9/2006 như sau:**
- 1. Trực tiếp nhập khẩu 100.000lít nguyên liệu để sản xuất và đã nộp thuế TTĐB cho số nguyên liệu này là 204.750.000đ.
- 2. Xuất kho 80.000lít nguyên liệu để sản xuất 320.000SP hoàn thành thuộc diện chịu thuế TTĐB .
- 3. Trong tháng tiêu thụ 300.000SP, GBHĐ chưa thuế GTGT là 16.500đ/SP.
- 4. Thuế GTGT của các hoạt động mua vào khác phát sinh trong tháng (tập hợp được từ các hoá đơn GTGT) là 32.200.000đ.
- **Yêu cầu: Xác định thuế GTGT và thuế TTĐB cơ sở phải nộp trong kỳ. Biết rằng thuế suất thuế TTĐB của sản phẩm và của nguyên liệu nhập khẩu là 65%.**

Giải (đvt:1.000):

- Giá tính thuế TTĐB Ng.L nhập: $204.750/65\% = 315.000$
- **Thuế GTGT Ng.L: $(315.000 + 204.750) \times 10\% = 51.975$**
- Thuế TTĐB phân bổ cho 80.000 lít Ng.L sử dụng cho SX $(204.750/100.000) \times 80.000 = 163.800$
- Giá tính thuế TTĐB cho 300.000 SP tiêu thụ:
 $(300.000 \text{ SP} \times 16,5)/(1 + 65\%) = 3.000.000$
- Thuế TTĐB của 300.000 SP tiêu thụ:
 $300.000 \times 65\% = 1.950.000$
- Thuế TTĐB đầu vào phân bổ cho hàng bán ra:
 $(163.800 / 320.000) \times 300.000 = 153.562,5$
- **Thuế GTGT của 300.000 SP tiêu thụ:**
 $3.000.000 \times (16,5 \times 10\%) = 495.000$
- **Thuế GTGT đầu vào các chi phí khác: 32.200**

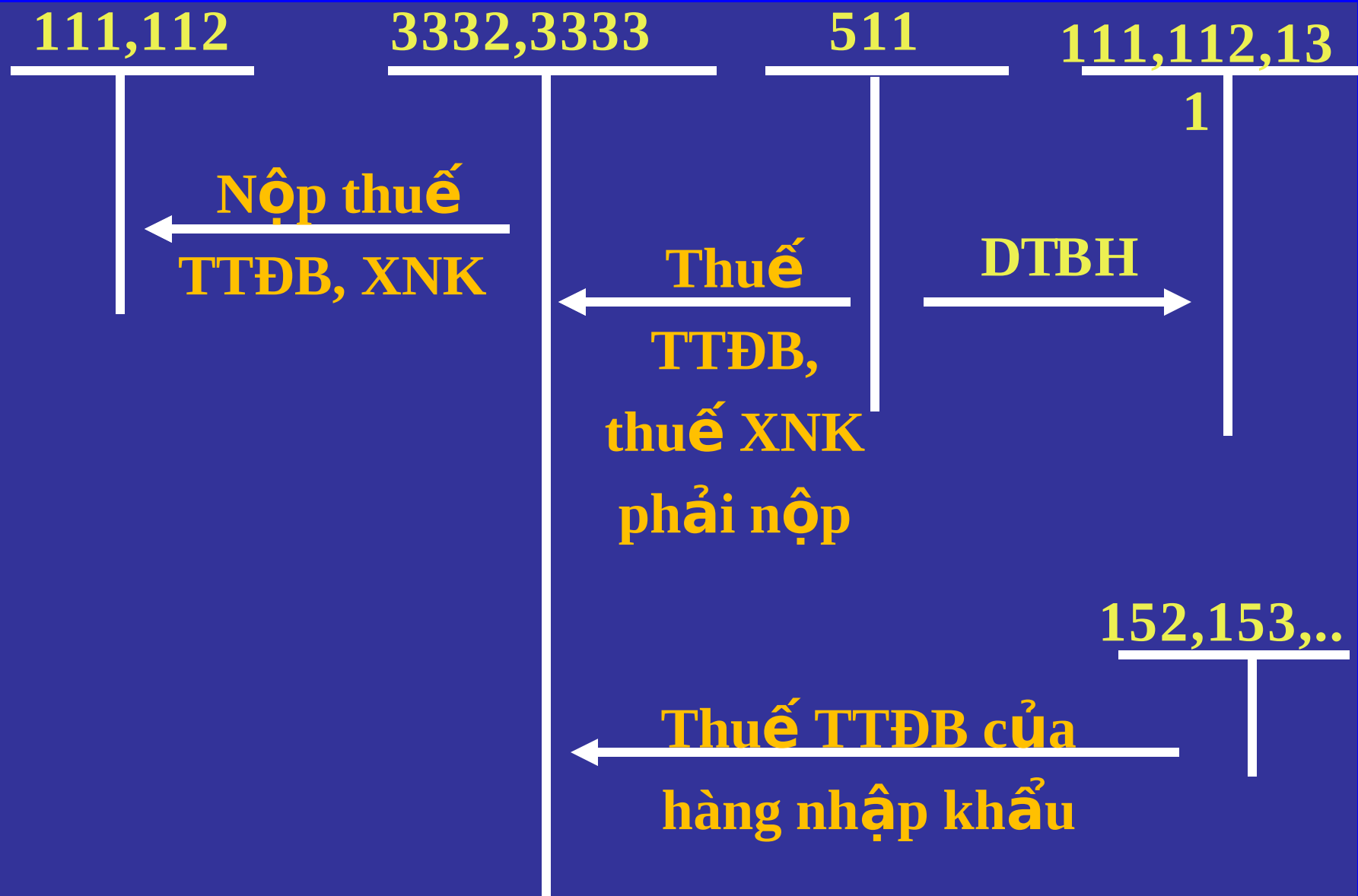
- **Khấu trừ thuế TTĐB = 1950.000 - 163.800 =**

- **Thuế TTĐB còn phải nộp =**

- **Khấu trừ thuế GTGT = 51.975 + 32.200 =**

- **Thuế GTGT còn phải nộp =**

2. THUẾ TTĐB, THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU



4. THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

111,112

3335

334

Khi nộp thuế
TNDN

Thuế TNCN tính
trên thu nhập cao

711

331

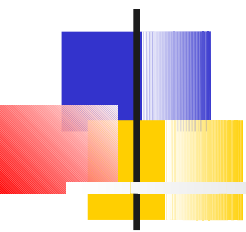
Tỷ lệ (%) tính
trên TNDN DN
được hưởng

Thuế TNCN chi
trả dịch vụ, thuê
mướn

431

Thuế TNCN chi
trả nợ phải trả

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP





NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

KHÁI NIỆM

Thuế TNDN là loại thuế được tính trên phần thu nhập chịu thuế sau khi trừ đi các khoản chi phí hợp lý liên quan đến thu nhập của doanh nghiệp

Lợi nhuận kế toán là LN hoặc lỗ trước khi trừ thuế TNDN, được xác định theo quy định của chuẩn mực kế toán

Thu nhập chịu thuế: là thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp được xác định theo quy định của luật thuế TNDN hiện hành.



THÍ DỤ

Năm 2006, công ty có một khoản chi phí trích trước là 200 không được thuế chấp nhận.

Năm 2007, khoản chi phí này thực tế chi trả và được thuế chấp nhận



THÍ DỤ

	2006		2007	
	BCTC	QT thuế	BCTC	QT thuế
Doanh thu	3.000	3.000	3.000	3.000
Chi phí	2.200	2.000	2.200	2.400
Lợi nhuận	800	1.000	800	600
Thuế TNDN 28%				
LN sau thuế				



THÍ DỤ

	2006		2007	
	BCTC	QT thuế	BCTC	QT thuế
Doanh thu	3.000	3.000	3.000	3.000
Chi phí	2.200	2.000	2.200	2.400
Lợi nhuận	800	1.000	800	600
Thuế TNDN 28%	224	280	224	168
LN sau thuế	576		576	



NHẬN XÉT

Năm 2006, công ty X nộp thuế trước là $200 \times 28\% = 56$ do chi phí trích trước không được thuế chấp nhận.

Khoản thuế này được hoàn lại năm 2007 khi chi phí này thực tế chi trả.

LN sau thuế chịu ảnh hưởng của chính sách thuế hơn là phản ảnh kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

THEO QUAN ĐIỂM THUẾ HOÃN LẠI

	2006		2007	
	BCTC	QT thuế	BCTC	QT thuế
Doanh thu	3.000	3.000	3.000	3.000
Chi phí	2.200	2.000	2.200	2.400
Lợi nhuận	800	1.000	800	600
Chi phí Thuế TNDN	224		224	
CP thuế hiện hành	280	280	168	168
Chi phí Thuế hoãn lại	(56)		56	
LN sau thuế	576		576	



Những vấn đề chung

Khái niệm:

- CP thuế TNDN là tổng chi phí thuế TN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại
- Thuế TNDN hoãn lại phải trả: là thuế TNDN phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập trong năm hiện hành
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại: là thuế TN sẽ phải thu hoặc được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và các khoản lỗ về thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

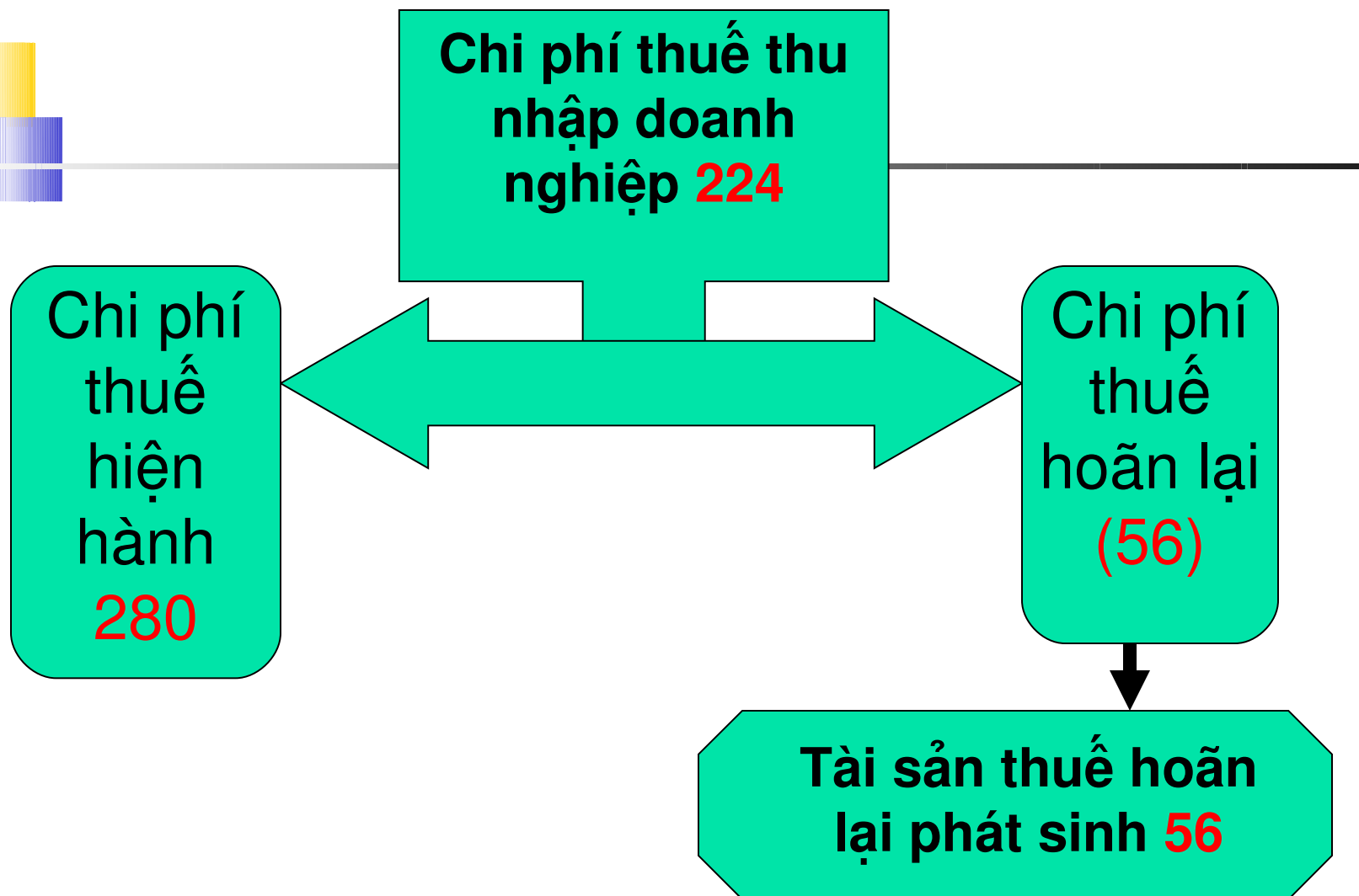


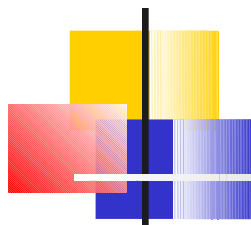
Những vấn đề chung

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{DT tính thuế trong kỳ} - \text{Chi phí hợp lý trong kỳ} + \text{Thu nhập chịu thuế khác trong kỳ}$$

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} + \text{Điều chỉnh tăng giảm LN trước thuế}$$

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Thu nhập chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$





Chi phí thuế thu
nhập doanh
nghiệp **224**

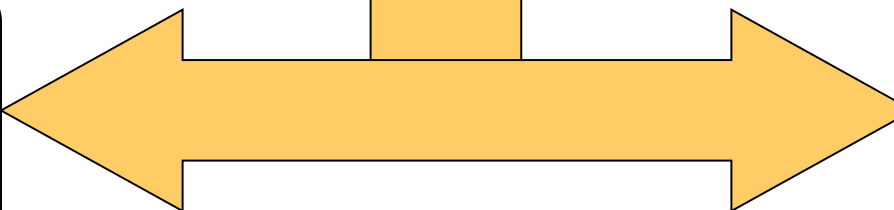
Chi
phí
thuế
hiện
hành

168

Chi
phí
thuế
hoãn
lại

56

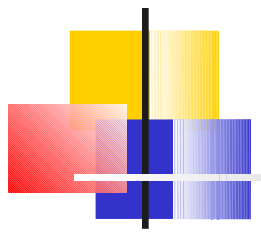
Hoàn nhập Tài sản
thuế hoãn lại **56**





Bản chất thuế hoãn lại

- Phát sinh từ chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế
 - Thuế TN hoãn lại dùng để:
 - Điều chỉnh thuế TN phải nộp
 - Phản ánh số chênh lệch giữa số thuế theo cách tính của cơ quan thuế và của kế toán
- Nhằm xác định đúng kết quả lãi lỗ của doanh nghiệp tại thời điểm hiện tại, phản ánh trung thực hơn về kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

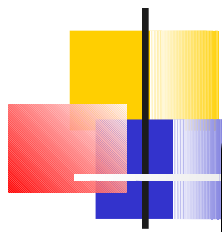


Chênh lệch tạm thời
Sự khác biệt về khấu hao

Chênh lệch kế toán về thuế

Chênh lệch vĩnh viễn
Chi phí không có chứng từ

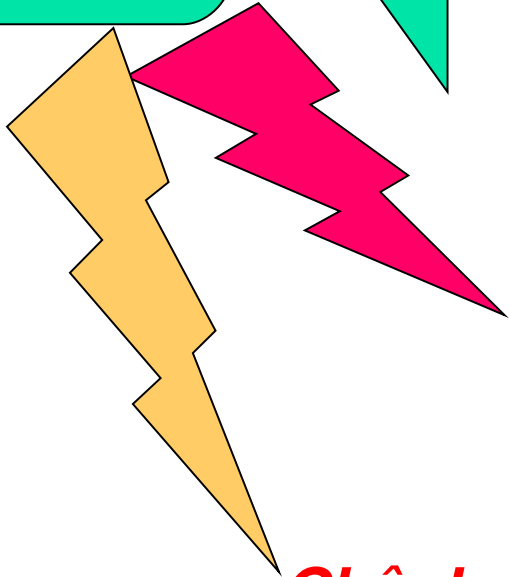
THUẾ HOÃN LẠI



Chênh lệch tạm thời



Chênh lệch vĩnh viễn



Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (1)

Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (2)



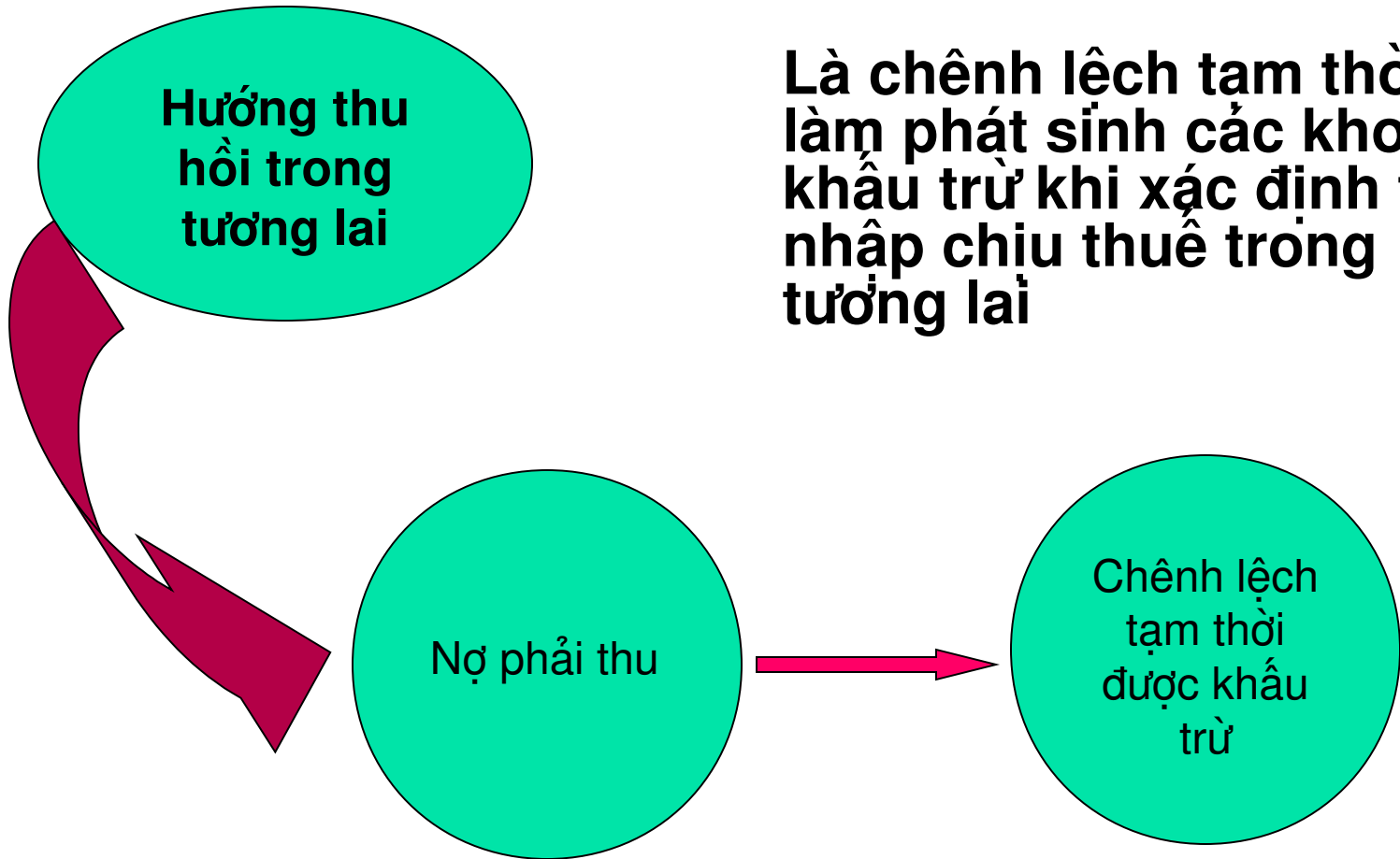
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Hưởng thu
hồi trong
tương lai

Là chênh lệch tạm thời
làm phát sinh các khoản
khấu trừ khi xác định thu
nhập chịu thuế trong
tương lai

Nợ phải thu

Chênh lệch
tạm thời
được khấu
trừ





Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh khi:

- + Giá trị ghi sổ nhỏ hơn cơ sở tính thuế của TS đó
- + Giá trị ghi sổ của nợ phải trả lớn hơn cơ sở tính thuế của nó

$$\begin{array}{ccccc} \text{Tài sản} & & \text{Chênh lệch tạm} & & \text{Thuế suất} \\ \text{thuế TNDN} & = & \text{thời được khấu} & \times & \text{thuế thu} \\ \text{hoãn lại} & & \text{trừ} & & \text{nhập} \end{array}$$

Tài sản thuế TNHL dùng để điều chỉnh giảm số thuế phải nộp (khoản nộp thừa), từ đó tăng lợi nhuận, phản ánh đúng lãi (Lỗ) của DN



Ví dụ 1

KẾ TOÁN

Chi phí trích trước 100
(chi phí phải trả = 100)

THUẾ

Thuế chấp nhận khi thực chi
(chi phí phải trả = 0)

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ $100 - 0 = 100$

Tài sản thuế hoãn lại: $100 \times 28\% = 28$



Ví dụ 2

- KẾ TOÁN

Doanh thu nhận
trước 200 cho 2
năm tới

(TN chưa TH=200)

- THUẾ

Yêu cầu ghi nhận ngay
vào doanh thu

(TN chưa TH =0)

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ $200 - 0 = 200$

Tài sản thuế hoãn lại: $200 \times 28\% = 56$



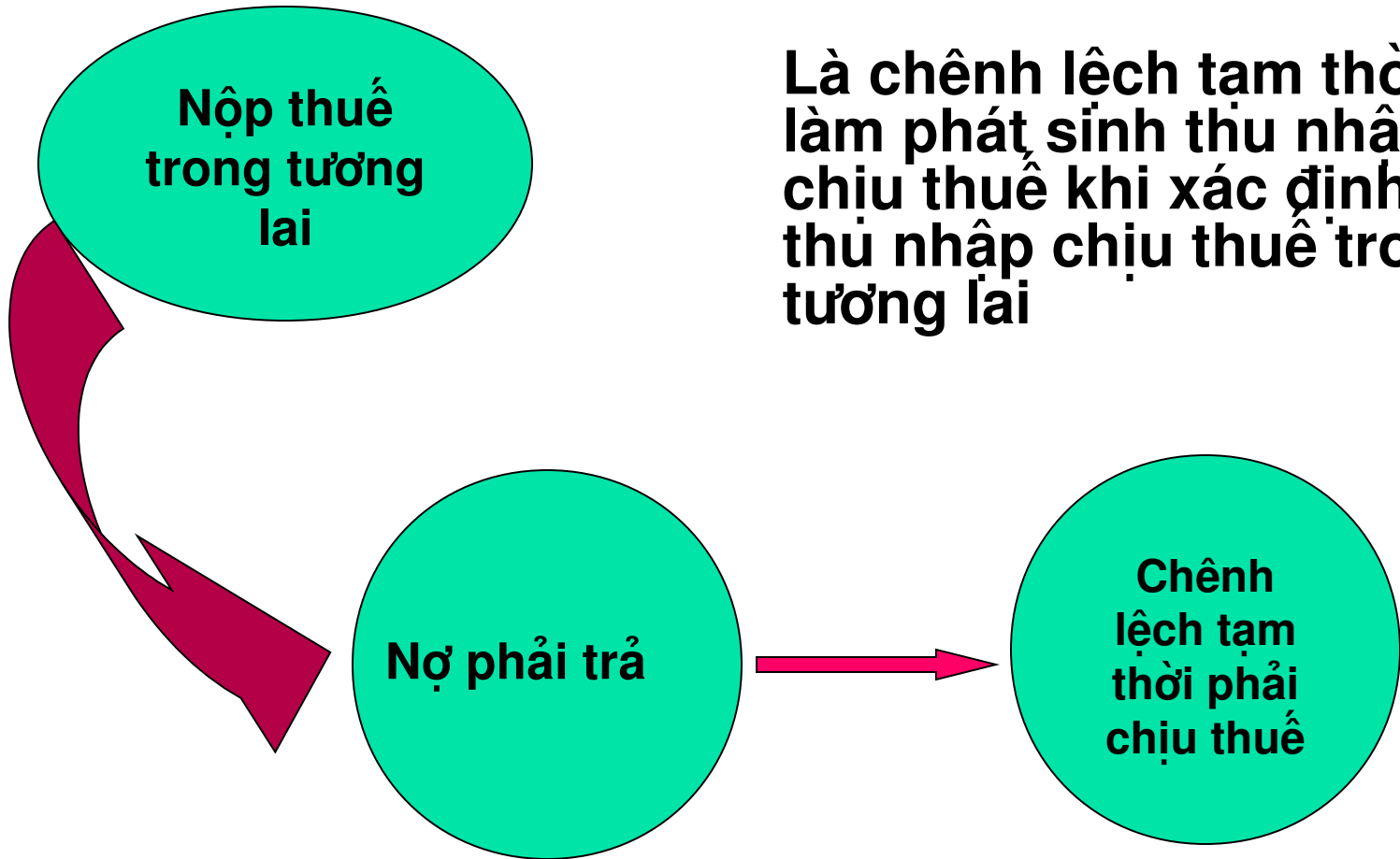
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Nộp thuế
trong tương
lai

Là chênh lệch tạm thời
làm phát sinh thu nhập
chịu thuế khi xác định
thu nhập chịu thuế trong
tương lai

Nợ phải trả

Chênh
lệch tạm
thời phải
chịu thuế





Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh khi:

- + Giá trị ghi sổ lớn hơn cơ sở tính thuế của TS đó**
- + Giá trị ghi sổ của nợ phải trả nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó**

$$\begin{array}{l} \text{Thuế TNDN} \\ \text{hoãn lại phải} \\ \text{trả} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chênh lệch} \\ \text{tạm thời phải} \\ \text{chịu thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ \text{thuế thu} \\ \text{nhập} \end{array}$$

Ví dụ 3

KẾ TOÁN

Nguyên giá
TSCĐ: 1.000;
k.hao 10 năm
=>KHTSCĐ=100

THUẾ

Nguyên giá
TSCĐ: 1.000;
k.hao 5 năm
=>KHTSCĐ=200

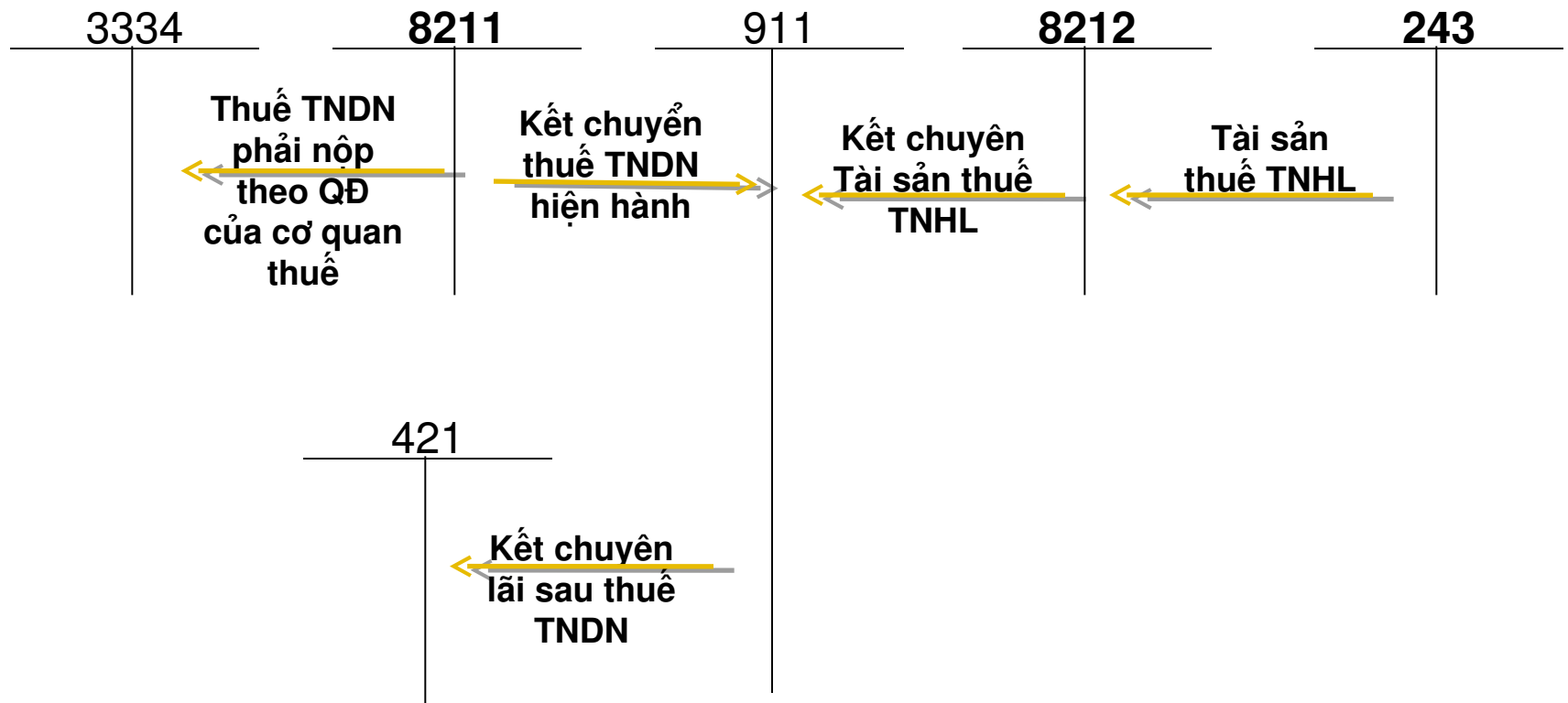
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế: $200 - 100 = 100$

Thuế TNDN hoãn lại phải trả: $100 \times 28\% = 28$

=> Từ năm thứ 6 trở đi DN mới nộp thuế HL phải trả

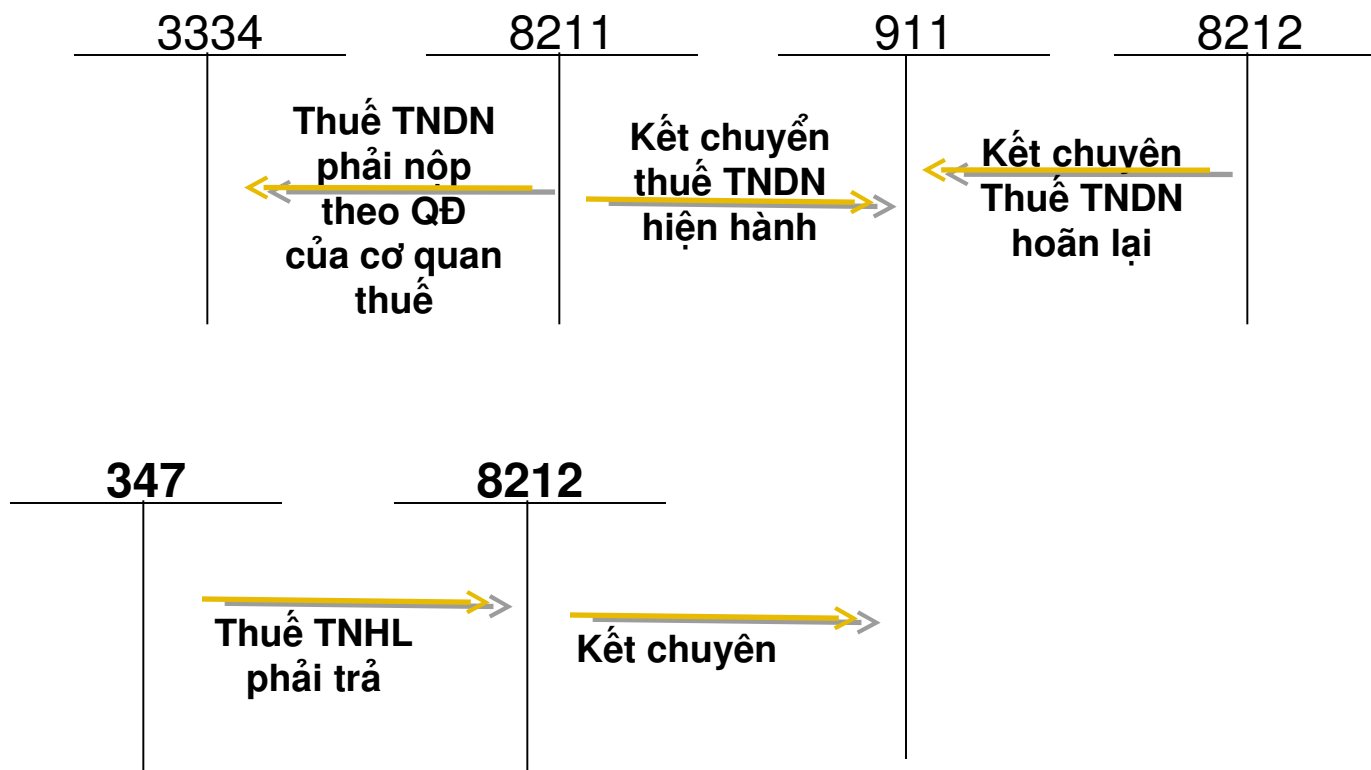


Tài sản thuế thu nhập hoãn lại





Thuế thu nhập hoãn lại phải trả





Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại

243

Hoàn nhập
TS thuế TN

8212

Kết chuyển
TS thuế TN

911

Kết chuyển
thuế TN
hoãn lại

8212

Hoàn nhập
thuế TNHL
phải trả

347

421

Kết chuyển
lãi sau thuế